ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Số: 3859/TB-ĐHSG

CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần tiếng Anh không chuyên Đợt 1 năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 của trường Đại học Sài Gòn về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 của trường Đại học Sài Gòn về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Nhà trường thông báo đến các Khoa và sinh viên danh sách được miễn học, miễn thi và quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên đối với sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh còn trong thời hạn sử dụng như sau:

1. Đối với sinh viên khóa 19, 20, 21

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
1	Vũ Bá Kiệt	3119410216	CNTT	TOEIC Nói: 110 Viết: 150 Nghe: 380 Đọc:230	9	9	9
2	Lê Anh Quân	3120410434		IELTS 5.5	10	10	10
3	Nguyễn Bá Sĩ Trâm	3121410516		IELTS 5.0	9	9	9
4	Nguyễn Hồng Sơn	3121560078		TOEIC Nói: 120 Viết: 140 Nghe: 315 Đọc:215	9	9	9
5	Bùi Lê Hoàng Nhi	3120330306	QTKD	TOEIC Nói: 110 Viết: 140 Nghe: 285 Đọc:230	9	9	9
6	Nguyễn Xuân Bình	3120330103		IELTS 6.0	10	10	10
7	Võ Kim Như	3120330335		IELTS 5.5	10	10	10
8	Nguyễn Thị Hồng Yến	3120330558		IELTS 5.0	9	9	9
9	Trương Thúy Ngân	3120330281		TOEIC Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 370 Đọc:320	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
10	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	3120330252	QTKD	TOEIC Nói: 130 Viết: 150 Nghe: 265 Đọc:270	9	9	9
11	Huỳnh Ngọc Thảo Vy	3120330537		TOEIC Nói: 110 Viết: 160 Nghe: 380 Đọc:315	9	9	9
12	Phạm Thị Thảo Vân	3121550092		TOEIC Nói: 110 Viết: 170 Nghe: 350 Đọc:345	9	9	9
13	Vũ Phương Thảo	3121550076		IELTS 5.5	10	10	10
14	Phạm Trọng Tài	3120420381	TC-KT	IELTS 6.0	10	10	10
15	Trần Hoài Thương	3120420460		IELTS 6.0	10	10	10
16	Nguyễn Thị Thanh Hiền	3120320122		IELTS 6.5	10	10	10
17	Võ Trung Kiên	3120320168		IELTS 5.5	10	10	10
18	Lê Tâm Như	3120420311		IELTS 5.5	10	10	10
19	Trần Thị Thu Trang	3120320444		IELTS 5.5	10	10	10
20	Đặng Diệu Anh Thư	3120420432		TOEIC Nói: 130 Viết: 140 Nghe: 365 Đọc:235	9	9	9
21	Nguyễn Trần Hồng Yến	3120420592		TOEIC Nói: 110 Viết: 130 Nghe: 260 Đọc:215	9	9	9
22	Nguyễn Thanh Tâm	3120320363		TOEIC Nói: 160 Viết: 160 Nghe: 355 Đọc:385	10	10	10
23	Bồ Lê Nguyên Nhi	3121420274		IELTS 6.5	10	10	10
24	Vũ Minh Quân	3121320012		TOEIC Nói: 150 Viết: 170 Nghe: 450 Đọc:470	10	10	10
25	Võ Trường Lâm	3121320164		TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe: 435 Đọc:405	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
26	Nguyễn Thị Thanh Trúc	3120530129	GD	TOEIC Nói: 120 Viết: 150 Nghe: 320 Đọc:200	9	9	9

Danh sách này có 26 sinh viên.

2. Đối với sinh viên khóa 22, 23

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
1	Võ Thùy Dung	3122330068	QTKD	TOEIC Nói: 140 Viết: 150 Nghe: 385 Đọc:320	10	10	10
2	Phạm Thị Hải Nhung	3122550057		VSTEP 6.5	10	10	10
3	Nguyễn Võ Hiếu Bình	3122330045		PET 147	8	8	8
4	Nguyễn Như Quỳnh	3123550129		IELTS 5.5	10	10	10
5	Nguyễn Phước Minh Duy	3123330058		IELTS 6.5	10	10	10
6	Huỳnh Thanh Diệu Hiền	3123550043		IELTS 5.5	10	10	10
7	Lê Quyên	3123330317		IELTS 5.5	10	10	10
8	Trần Phạm Thanh Thảo	3123330357		PET 147	8	8	8
9	Trần Lê Kim Hương	3123330141		IELTS 5.5	10	10	10
10	Đặng Lan Anh	3122320004	TC-KT	TOEIC Nói: 120 Viết: 140 Nghe: 335 Đọc:325	10	10	10
11	Trần Gia Bảo	3123320020		IELTS 5.5	10	10	10
12	Lê Thị Thúy Nga	3123420241		IELTS 4.5	9	9	9
13	Nguyễn Thụy Vân An	3123390001	TVVP	IELTS 5.5	10	10	10
14	Phạm Tiến Khoa	3123100015	SP.KHXH	IELTS 6.0	10	10	10
15	Lê Nguyễn Phúc Hoàng	3122030005	SP.KHTN	VSTEP 5.5	10	10	10
16	Nguyễn Lê Hạnh Nguyên	3123210016		IELTS 5.5	10	10	10
17	Lương Thị Kim Quyên	3122150112	GDTH	IELTS 6.0	10	10	10
18	Đỗ Trần Kim Ngân	3122150072		VSTEP 7.0	10	10	10
19	Huỳnh Bảo Châu	3123150026		IELTS 6.5	10	10	10
20	Trần Lê Cẩm Tú	3123150182		IELTS 5.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
21	Trương Ngọc Mai	3123150082	GDTH	PET 141	8	8	8
22	Đỗ Hà Phương	3123150127		IELTS 5.5	10	10	10
23	Nguyễn Hà Kỳ Anh	3123150008		IELTS 5.0	10	10	10
24	Hà Mỹ Uyên	3123150189		IELTS 5.5	10	10	10
25	Trần Cao Thanh Vân	3122530132	GD	IELTS 7.5	10	10	10
26	Phan Tiến Trường	3123530106		IELTS 6.0	10	10	10
27	Thới Hoàng My	3123530050		IELTS 5.5	10	10	10
28	Chu Phạm Hương Thảo	3123530084		IELTS 7.0	10	10	10
29	Lê Quang Hà	3122480015	Toán-ƯD	IELTS 6.5	10	10	10
30	Phạm Xuân Quỳnh	3123010035		PET 161	10	10	10
31	Đỗ Trọng Đức	3123010009		IELTS 7.0	10	10	10
32	Nguyễn Thanh Phong	3123010030		IELTS 6.0	10	10	10
33	Nguyễn Danh Hiển	3123010013		IELTS 7.5	10	10	10
34	Hà Bảo Dung	3123010004		IELTS 6.0	10	10	10
35	Bùi Thị Yến Nhi	3123010027		IELTS 5.5	10	10	10
36	Nguyễn Huỳnh Bảo Nguyên	3123010024		TOEFL ITP 550	10	10	10
37	Nguyễn Hồng Ân	3122560003	CNTT	IELTS 7.5	10	10	10
38	Trịnh Hữu Toàn	3123410382		IELTS 6.5	10	10	10
39	Nguyễn Quốc Thịnh	3123410358		IELTS 6.5	10	10	10
40	Trịnh Anh Duy	3123430030	Luật	PET 141	8	8	8

Danh sách này có 40 sinh viên./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các khoa có liên quan;
- Lưu: ĐT, VP, NA.(10).

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thanh Tân